DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 959.2022/QĐ - VPCNCL ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý chất lượng**

Laboratory: ***Quality Management Department***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH phát triển Cao su Hoàng Anh Mang Yang K.**

Organization: ***Hoang Anh Mang Yang K. Aphivath Caoutchouc Co., Ltd***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: ***Mechanical, Chemical***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Nguyễn Quốc Ninh**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory*:

TT	Họ và tên/*Name*	Phạm vi được ký/*Scope*
1.	**Nguyễn Quốc Ninh**	Các phép thử được công nhận/*All accredited tests*
2.	**Huỳnh Văn Thống**	
3.	**Mai Cao Cường**	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1475**

Hiệu lực/*Validation:* **19/12/2025**

Địa chỉ/*Address*: **Số 208, đường 78A, ấp Okanseng, phường Boueng Kanseng, Tp. Banlung, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia**

No. 208, 78A Street, Okanseng hamlet, Boueng Kanseng ward, Banlung city, Ratanakiri province, Kingdom of Cambodia

Địa điểm/*Location*: **Quốc lộ 78, xã Pate, huyện Oyadav, tỉnh Ratanakiri, Vương quốc Campuchia**

78 street, Pate commune, Oyadav district, Ratanakiri province, Kingdom of Cambodia

Điện thoại/ Tel: **+855. 888338688** E-mail: **qldep2019@gmail.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: ***Mechanical, Chemical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử *Test method*
1.	**Cao su thiên nhiên** ***Natural Rubber***	Xác định hàm lượng tro Phương pháp A *Determination of ash* *Method A*	(0,266 ~ 0,538) %m/m	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phương pháp tủ sấy – Quy trình A *Determination of volatile matter content* *Oven method – Process A*	(0,25 ~ 0,39) %m/m	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tạp chất *Determination of dirt content*	(0,033 ~ 0,098) %m/m	TCVN 6089 : 2016 (ISO 249:2016)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng *Determination of nitrogen content* *Semi-micro method*	(0,25 ~ 0,37) %m/m	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) *Determination of plasticity retention index*	(50,4 ~ 80,2) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
6.		Xác định độ dẻo bằng máy đo độ dẻo nhanh *Determination of plasticity by rapid plastimeter method*	(31,1 ~ 39,6) đơn vị/ *units*	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)